TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30 -5-2019.
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phú và ông Lê Văn Điền

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Xuân Cầm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lành, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2019, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Bị đơn: Anh Võ Đại T A, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2019 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày như sau: Nguyên đơn và anh Võ Đại T A có sự tìm hiểu nhau khoảng 01 tháng rồi tiến hành lễ cưới theo phong tục và tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 23/5/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được một thời gian khoảng 15 ngày thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Anh T A hay chửi mắng, xúc phạm chị T và có hành vi bạo lực tình dục với chị T. Anh T A cho rằng gia đình chị T không tôn trọng anh, coi thường anh nên anh tỏ ra lạnh nhạt, thiếu quan tâm, chăm

sóc chị T và không tôn trọng gia đình chị T. Chị T cũng đã khuyên nhủ để vợ chồng hòa thuận với nhau, nhưng anh T A vẫn không thay đổi và có đánh chị T. Quá trình xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, thì hai bên gia đình nội, ngoại đã khuyên giải nhưng vợ chồng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn. Từ tháng 6/2013 chị T và anh T A sống ly thân cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu.

Nay chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Võ Đại T A nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị Lê Thị T trình bày vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị Lê Thị T đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao trích lục kết hôn ghi họ và tên vợ Lê Thị T, họ và tên chồng Võ Đại T A; Đơn xin xác nhận hộ khẩu; Bản sao sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Võ Thị Th; Bản sao giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Thị T.

Đối với bị đơn anh Võ Đại T A, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện P đã thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải cho anh T A. Tuy nhiên, anh T A vẫn không đến Tòa án làm việc theo yêu cầu nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh Võ Đại T A thể hiện: Gia đình có nhận được tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh T A như thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo phiên họp và hòa giải; gia đình đã thông báo trực tiếp qua điện thoại cho anh T A nhưng do công việc nên anh T A không đến Tòa án được. Về quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Võ Đại T A thì chị T và anh T A sau khi kết hôn chung sống với nhau khoảng 15 ngày thì chị T bỏ đi cho đến nay, không còn liên hệ gì với gia đình và anh T A. Gia đình nhận thấy giữa chị T và anh T A không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đối với Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại các điều 28, 35 và Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự; thu thập chứng cứ bảo đảm đúng quy định; thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp và tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự đảm bảo; về thời hạn chuẩn bị xét xử bảo đảm đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục, trình tự xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chị Lê Thị T chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều

70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Võ Đại T A không chấp hành đúng quy định của pháp luật, anh T A vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vắng mặt tại phiên tòa ngày 23/5/2019 và phiên tòa hôm nay (30/5/2019), làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những lập luận trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như sau: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T đối với anh Võ Đại T A. Về con chung: Vợ chồng chị Lê Thị T, anh Võ Đại T A không có con chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn chị Lê Thị T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn anh Võ Đại T A là hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/5/2019 và phiên tòa ngày hôm nay 30/5/2019. Bởi vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Võ Đại T A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn ngày 23/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T A là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân giữa chị T và anh T A, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung, giữa chị T và anh T A trong một thời gian rất ngắn sau khi kết hôn 15 ngày đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, không tôn trọng nhau, anh T A có hành vi bạo lực tình dục với chị T. Anh T A và chị T đã sống ly thân từ tháng 6/2013 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Quá trìnhTòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã nhiều lần triệu tập, thông báo hòa giải cho anh Võ Đại T A. Mặc dù anh T A biết được việc chị T đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nhưng

anh T A vẫn không đến Tòa án làm việc; chứng tỏ anh T A không mong muốn được hòa giải đoàn tụ vợ chồng với chị T. Xét thấy, chị T và anh T A đã vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị Lê Thị T và anh Võ Đại T A không có con chung, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn anh Võ Đại T A.

2. Về con chung: Vợ chồng chị Lê Thị T và anh Võ Đại T A không có con chung, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn Chị Lê Thị T trình bày không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27; tiểu mục 1.1 khoản 1 mục I phần A danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/006442, ngày 14/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Võ Đại T A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương sự;
- UBND xã L, huyện P, tỉnh TT-Huế;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Ngọc Tú